

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 11-01-2023

“V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Các Thẩm phán:

- Bà Phạm Thị Thùy Trang;
- Ông Phạm Văn Tâm.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Tuyết Minh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mộng Thúy, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2022/TLPT- HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 93/2022/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 52/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh Nguyễn Tấn C, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ 9, ấp SD, xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn:* chị Lê Thị Tuyết Nh, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ 9, ấp SD, xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị Tuyết Nh: Ông Phùng Quốc L, sinh năm 1980; cư trú tại: đường NTC, khu phố HN, phường HN, thành phố Tây Ninh; có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn chị Lê Thị Tuyết Nh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn đơn khởi kiện đề ngày 02-11-2021, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 17-3-2022 cùng lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn – anh Nguyễn Tấn C trình bày:

Anh và chị Nh chung sống với nhau vào năm 1994, nhưng đến ngày 26-7-2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị Nh không rõ ràng với anh trong vấn đề tiền bạc, nên vợ chồng bất đồng ý kiến và hay cãi vã nhau. Chị Nh bỏ nhà đi và vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 11/2021 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh yêu cầu được ly hôn với chị Nh.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Tấn T, sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Thảo Tr, sinh năm 2000. Con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng gồm:

- Phần đất diện tích 566,1 m² (đo đạc thực tế diện tích 660.5 m²), thửa đất số 2619, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp SD, xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H02056/307/2007/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26/01/2007 cho anh và chị Nh đứng tên. Cùng căn nhà cấp 4 diện tích 149,29 m² và 01 nhà mát phía trước diện tích 100 m² tọa lạc trên đất.

- Phần đất diện tích 3008,4 m² (đo đạc thực tế diện tích 3158.9 m²), thửa đất số 2618, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp SD, xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H02055/307/2007/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26/01/2007 cho anh và chị Nh đứng tên.

- Phần đất diện tích 3090 m² (đo đạc thực tế diện tích 3021.2 m²), thửa đất số 2620, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp SD, xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; số vào sổ cấp GCN: CH01635/001949.CN.VP do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21/6/2012 cho anh và chị Nh đứng tên.

Cả ba phần đất trên đều có nguồn gốc của cha mẹ ruột anh cho. Do đó, anh đề nghị Tòa án xem xét về nguồn gốc tài sản, hoàn cảnh hiện tại của anh đang gặp khó khăn do bệnh, chia cho anh hưởng phần tài sản chung có giá trị nhiều hơn để anh có điều kiện chữa bệnh và sinh sống sau này. Và anh có yêu cầu được nhận tài sản chung cụ thể như sau: Giao cho chị Nh được hưởng phần đất diện tích 3090 m² (đo đạc thực tế diện tích 3021.2 m²) thuộc thửa đất số 2620, tờ bản đồ số 08. Anh được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản chung còn lại. Anh có nghĩa vụ giao cho chị Nh 1/2 giá trị tài sản trên đất và giá trị đất chênh lệch chị Nh được hưởng.

Về nợ chung: anh và chị Nh không nợ ai.

Bị đơn – chị Lê Thị Tuyết Nh trình bày: Chị thống nhất với lời trình bày của anh C về thời gian vợ chồng chung sống, có đăng ký kết hôn và thời gian sống ly thân như anh C đã trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh C hay ghen tuông vô cớ, rồi đi ra ngoài nói xấu chị. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nay anh C yêu cầu ly hôn thì chị đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Tấn T, sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Thảo Tr, sinh năm 2000. Con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng gồm: Ba phần đất cùng tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 và nhà mát như anh C đã trình bày. Chị cũng thống nhất với lời trình bày của anh C về nguồn gốc của ba phần đất là do cha mẹ chồng cho vào năm 1995. Trong đó: Một phần đất vợ chồng xây nhà cấp 4 để ở; một phần trồng cây cao su. Từ trước đến nay cả hai vợ chồng chị là người canh tác trên đất. Sau này cây cao su không có giá trị vợ chồng phá bỏ và chuyển sang trồng cây mì. Thu nhập có được từ công việc sản xuất của vợ chồng, thì chị dùng để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, nuôi con và dùng để chữa bệnh cho anh C.

Nay chị yêu cầu được nhận tài sản chung của vợ chồng là: Phần đất diện tích 3008,4 m² (đo đạc thực tế diện tích 3158.9 m²) thuộc thửa đất số 2618, tờ bản đồ số 08 cùng số tiền 100.000.000 đồng. Tất cả các tài sản chung còn lại giao cho anh C được quyền sở hữu, sử dụng.

Về nợ chung: Vợ chồng không còn nợ ai.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 93/2022/DS-ST ngày 19-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Tấn C và chị Lê Thị Tuyết Nh.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Tấn C và chị Lê Thị Tuyết Nh có hai con chung tên Nguyễn Tấn T, sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Thảo Tr, sinh năm 2000. Con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung:

- Anh Nguyễn Tấn C được quyền sở hữu, sử dụng các phần tài sản:

Phần đất diện tích 566,1 m² (đo đạc thực tế diện tích 660.5 m²), thuộc thửa đất số 2619, tờ bản đồ số 08, gắn liền với căn nhà cấp 4 diện tích 149.29 m² và nhà mát phía trước diện tích 100 m², tọa lạc tại ấp SD, xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H02056/307/2007/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp

ngày 26/01/2007 cho anh Nguyễn Tấn C và chị Lê Thị Tuyết Nh đứng tên. Phần đất có tứ cận: Đông: giáp thửa 28 dài 34.13 m; Tây: giáp thửa 27 dài 41.25 m; Nam: giáp thửa 32 dài 16.90 m; Bắc: giáp đường nhựa dài 19.05 m.

Phần đất diện tích 3008,4m² (đo đạc thực tế diện tích 3158.9 m²), thuộc thửa đất số 2618, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp SD, xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H02055/307/2007/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26/01/2007 cho anh Nguyễn Tấn C và chị Lê Thị Tuyết Nh đứng tên. Phần đất có tứ cận: Đông: giáp thửa 461 dài 104.02 m; Tây: giáp thửa 348 dài 92.09 m; Nam: giáp tờ 21 (thửa 1969 (bản đồ 299)) dài 32.78 m; Bắc: giáp đường đất dài 33.78 m.

- Chị Lê Thị Tuyết Nh được quyền sử dụng:

Phần đất diện tích 3090 m² (đo đạc thực tế diện tích 3021.2 m²), thuộc thửa đất số 2620, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp SD, xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; số vào sổ cấp GCN: CH01635/001949.CN.VP do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21/6/2012 cho anh Nguyễn Tấn C và chị Lê Thị Tuyết Nh đứng tên. Phần đất có tứ cận: Đông: giáp thửa 188 dài 108.96 m; Tây: giáp thửa 187 và 207 dài 109.78 m; Nam: giáp thửa 225 dài 25.91 m; Bắc: giáp ruộng nước dài 29.48 m.

- Anh Nguyễn Tấn C có nghĩa vụ giao cho chị Lê Thị Tuyết Nh số tiền 382.071.200 đồng (ba trăm tám mươi hai triệu không trăm bảy mươi một nghìn hai trăm) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 21-9-2022, chị Lê Thị Tuyết Nh kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia đôi tài sản chung vợ chồng là 03 phần đất.

Theo Đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo (ghi ngày 06-01-2023) của chị Lê Thị Tuyết Nh và lời trình bày của ông Phùng Quốc Lợi (là người đại diện hợp pháp cho chị Nh) trình bày tại phiên tòa: chị Nh yêu cầu giao cho chị Nh được sử dụng phần đất diện tích 3008,4m² (đo đạc thực tế diện tích 3158.9 m²), thuộc thửa đất số 2618, tờ bản đồ số 08 và anh C có nghĩa vụ giao thêm cho chị Nh 100 triệu đồng phần giá trị chênh lệch, cùng với 145.203.000 đồng tiền giá trị căn nhà cấp 4 và nhà mát.

Tại phiên tòa, anh C không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nh; đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị Tuyết Nh; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” là có căn cứ, đúng với quy định của pháp luật.

[1.2] Chị Lê Thị Tuyết Nh kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Nh, thấy rằng:

[2.1] Chị Nh và anh C chung sống với nhau vào năm 1994 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh ngày 26-7-2002. Anh, chị thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận là phù hợp. Về con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2] Về tài sản chung: chị Lê Thị Tuyết Nh kháng cáo yêu cầu chia đôi 03 phần đất là tài sản chung vợ chồng, sau đó thay đổi yêu cầu kháng cáo. Cụ thể, chị Nh yêu cầu giao cho chị Nh được sử dụng phần đất diện tích 3008,4m² (đo đạc thực tế diện tích 3158.9 m²), thuộc thửa đất số 2618, tờ bản đồ số 08 và anh C có nghĩa vụ giao thêm cho chị Nh 100 triệu đồng phần giá trị chênh lệch, cùng với 145.203.000 đồng tiền giá trị căn nhà cấp 4 và nhà mát, xét thấy:

- Về nguồn gốc tài sản chung vợ chồng: cả anh C, chị Nh đều thừa nhận 03 phần đất có nguồn gốc là của cha mẹ anh C cho. Sau này, anh C, chị Nh làm hồ sơ và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng.

- Quá trình sử dụng: sau khi được cha mẹ cho 03 phần đất trên, anh C, chị Nh cùng quản lý, sử dụng. Đến năm 2021 thì ly thân nên một mình anh C tiếp tục quản lý, sử dụng phần tài sản chung này.

Sau khi sống ly thân, chị Nh đã xây dựng nhà mới khác ở ổn định, anh C không tranh chấp căn nhà này; hiện tại anh C đang ở nhà đất tranh chấp không còn nơi ở nào khác; đồng thời, xét nguồn gốc đất tranh chấp do cha mẹ anh C tặng cho nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh C được hưởng 70% giá trị tài sản và chị Nhung hưởng 30% là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Cụ thể chia chị Nh được hưởng phần đất diện tích 3090 m² (đo đạc thực tế diện tích 3021.2 m²), thuộc thửa đất số 2620, tờ bản đồ số 08, vì phần đất này có vị trí cách xa 02 phần đất còn lại, là phù hợp. Chị Nh kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của chị; Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị Nh.

Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm chị Nh trình bày: ngoài những tài sản tranh chấp nêu trên, cha mẹ chị Nh có cho vợ chồng chị Nh phần đất, do chị Nh đứng tên; chị Nh đã bán đất này để xây nhà ở riêng. Do anh C không tranh chấp đất

này với chị Nh nên không đặc ra xem xét.

[3] Từ những phân tích trên, nên không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị Tuyết Nh; chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm:

Căn cứ Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nh nên chị Nh phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.
2. Không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị Tuyết Nh.
3. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 93/2022/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh.
4. Căn cứ vào các Điều 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
5. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Tấn C và chị Lê Thị Tuyết Nh.
6. Về con chung: Anh Nguyễn Tấn C và chị Lê Thị Tuyết Nh có hai con chung tên Nguyễn Tấn T, sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Thảo Tr, sinh năm 2000. Con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

7. Về tài sản chung:

7.1. Anh Nguyễn Tấn C được quyền sở hữu, sử dụng các phần tài sản:

Phần đất diện tích 566,1 m² (đo đạc thực tế diện tích 660.5m²), thuộc thửa đất số 2619, tờ bản đồ số 08, gắn liền với căn nhà cấp 4 diện tích 149.29 m² và nhà mát phía trước diện tích 100 m², tọa lạc tại ấp SD, xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H02056/307/2007/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26/01/2007 cho anh Nguyễn Tấn C và chị Lê Thị Tuyết Nh đứng tên. Phần đất có tứ cận:

+ Hướng Đông: giáp thửa 28 dài 34.13 m.

+ Hướng Tây: giáp thửa 27 dài 41.25 m.

- + Hướng Nam: giáp thửa 32 dài 16.90 m.
- + Hướng Bắc: giáp đường nhựa dài 19.05 m.

Phần đất diện tích 3008,4 m² (đo đạc thực tế diện tích 3158.9 m²), thuộc thửa đất số 2618, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp SD, xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H02055/307/2007/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26/01/2007 cho anh Nguyễn Tấn C và chị Lê Thị Tuyết Nh đứng tên. Phần đất có tứ cận:

- + Hướng Đông: giáp thửa 461 dài 104.02 m.
- + Hướng Tây: giáp thửa 348 dài 92.09 m;
- + Hướng Nam: giáp tờ 21 (thửa 1969 (bản đồ 299)) dài 32.78 m;
- + Hướng Bắc: giáp đường đất dài 33.78 m.

7.2. Chị Lê Thị Tuyết Nh được quyền sử dụng:

Phần đất diện tích 3090 m² (đo đạc thực tế diện tích 3021.2 m²), thuộc thửa đất số 2620, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp SD, xã TB, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; số vào sổ cấp GCN: CH01635/001949.CN.VP do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21/6/2012 cho anh Nguyễn Tấn C và chị Lê Thị Tuyết Nh đứng tên. Phần đất có tứ cận:

- + Hướng Đông: giáp thửa 188 dài 108.96 m.
- + Hướng Tây: giáp thửa 187 và 207 dài 109.78 m.
- + Hướng Nam: giáp thửa 225 dài 25.91 m.
- + Hướng Bắc: giáp mương nước dài 29.48 m

(Kèm Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh – Chi nhánh CT).

7.3. Anh Nguyễn Tấn C có nghĩa vụ giao cho chị Lê Thị Tuyết Nh số tiền 382.071.200 đồng (ba trăm tám mươi hai triệu không trăm bảy mươi một nghìn hai trăm) đồng.

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

9. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: số tiền 9.297.000 đồng. Anh Nguyễn Tấn C và chị Lê Thị Tuyết Nh mỗi người phải chịu 4.648.000 đồng. Ghi nhận anh C đã nộp nên chị Nh phải trả lại cho anh C 4.648.000 đồng.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

10.1. Anh Nguyễn Tấn C phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng án phí hôn nhân và 43.511.000 (bốn mươi ba triệu năm trăm mười một nghìn) đồng án phí chia tài sản chung. Khấu trừ vào các số tiền tạm ứng án phí đã

nộp là: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai số 0016868 ngày 02-11-2021, 1.000.000 (một triệu) đồng theo Biên lai số 0016869 ngày 02-11-2021 và 11.780.000 (mười một triệu bảy trăm tám mươi nghìn) đồng theo Biên lai số 0017226 ngày 18-3-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT. Anh C còn phải nộp tiếp 30.581.000 (ba mươi triệu năm trăm tám mươi một nghìn) đồng.

10.2. Chị Lê Thị Tuyết Nh phải chịu 25.325.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ 10.150.000 đồng tiền án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0016942 ngày 02-11-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT. Chị Nh còn phải nộp tiếp 15.175.000 đồng.

11. Về án phí phúc thẩm: chị Lê Thị Tuyết Nh phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0017689 ngày 21-09-2022, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận chị Nh đã nộp xong.

12. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

13. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

14. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện CT;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Tuấn